

Câu 1: Căn bậc hai số học của 49 là :

- A. 7 và -7 B. $\sqrt{7}$ và $-\sqrt{7}$ C. -7 D. 7

Câu 2: Căn bậc hai của 25 là :

- A. 5 và -5 B. $\sqrt{5}$ và $-\sqrt{5}$ C. -5 D. 5

Câu 3: Nếu $\sqrt{x}=4$ thì x^2 bằng:

- A. 4 B. 16 C. 2 D. 256

Câu 5: Căn bậc hai của 4 là:

- A. $\sqrt{2}$ B. 2 và -2 C. 2 D. 16

Câu 6: Căn bậc hai số học của 9 là

- A. 81 B. 3 C. -3 D. -3 và 3

Câu 7: $\sqrt{a-4}$ có nghĩa khi:

- A. $a \leq 4$ B. $a \geq 4$ C. $a < 4$ D. $a > 4$

Câu 8: Giá trị của x để $\sqrt{3x} < 6$ là:

- A. $x < 2$ B. $x > 12$ C. $x < 12$ D. $0 \leq x < 12$

Câu 9: Nếu x thỏa mãn điều kiện $\sqrt{13+\sqrt{x}}=4$ thì x nhận giá trị là:

- A. 3 B. 9 C. 25 D. 81

Câu 10: Giá trị của x để $\sqrt{2x} < 4$ là:

- A. $0 \leq x < 2$ B. $0 \leq x < 8$ C. $x < 8$ D. $x > 8$

Câu 11: Giá trị của x để $5\sqrt{x} = 20$ là

- A. $x = 2$ B. $x = \pm 2$ C. $x = 16$ D. $x = -16$

Câu 12: Điều kiện để $\sqrt{-2x+1}$ có nghĩa là:

- A. $x \geq 0$ B. $x \geq \frac{1}{2}$ C. $x \leq \frac{1}{2}$ D. $x \leq -\frac{1}{2}$

Câu 13: Điều kiện để biểu thức $\sqrt{\frac{x+3}{x^2}}$ có nghĩa là:

- A. $x \leq -3$ B. $x \geq -3$ C. $x \geq -3$ và $x \neq 0$ D. $x \geq 0$

Câu 14: $\sqrt{5-3x}$ xác định khi:

- A. $x \geq \frac{5}{3}$ B. $x \leq \frac{5}{3}$ C. $x \leq -\frac{5}{3}$ D. $x \geq -\frac{5}{3}$

Câu 15: $\sqrt{25x}-\sqrt{16x}=9$ khi x có giá trị là:

- A. 1 B. 3 C. 9 D. 81

Câu 16: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}} + \frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng:

- A. $\frac{1}{2}$ B. 1 C. -4 D. 4

Câu 17: Giá trị của biểu thức $\sqrt{(\sqrt{3}-2)^2}$ bằng:

- A. $\sqrt{3}-2$ B. $2-\sqrt{3}$ C. $-\sqrt{3}-2$ D. $2+\sqrt{3}$

Câu 18: Kết quả của phép tính: $(\sqrt{32}+\sqrt{50}): \frac{\sqrt{2}}{2}$ là:

- A. $\sqrt{41}$ B. $2\sqrt{41}$ C. 9 D. 18

Câu 19: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}} - \frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng:

- A. 4 B. $-2\sqrt{3}$ C. 0 D. $2\sqrt{3}$

Câu 20: Giá trị của biểu thức $\sqrt{(1-2\sqrt{2})^2} - \sqrt{8}$ bằng:

- A. $1-4\sqrt{2}$ B. -1 C. $4\sqrt{2}-1$ D. $1+4\sqrt{2}$

Câu 21: Kết quả rút gọn biểu thức $\frac{\sqrt{64x^6y^5}}{\sqrt{16x^4y^5}}$ (với $x < 0, y \neq 0$) là

- A. $2x$ B. $-2x$ C. $4x$ D. $-4x$

Câu 22: Kết quả rút gọn biểu thức $\frac{\sqrt{64x^6y^5}}{\sqrt{16x^4y^5}}$ (với $x > 0, y \neq 0$) là

- A. $2x$ B. $-2x$ C. $4x$ D. $-4x$

Câu 23: Giá trị của biểu thức $\frac{2}{3+2\sqrt{2}} + \frac{2}{3-2\sqrt{2}}$ bằng

- A. $-8\sqrt{2}$ B. $8\sqrt{2}$ C. 12 D. -12

Câu 24: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2-\sqrt{5}} + \frac{1}{2+\sqrt{5}}$ bằng:

- A. 4 B. $-2\sqrt{5}$ C. -4 D. $2\sqrt{5}$

Câu 25: Giá trị của biểu thức $\sqrt{5-2\sqrt{6}}$ bằng:

- A. $\sqrt{3}-\sqrt{2}$ B. $\sqrt{6}-1$ C. $\sqrt{2}-\sqrt{3}$ D. $1-\sqrt{6}$

Câu 26: Giá trị của biểu thức $\sqrt{(1-\sqrt{2})^2} + \sqrt{(2-\sqrt{2})^2}$ bằng:

- A. 1 B. $3-2\sqrt{2}$ C. $-2\sqrt{2}$ D. $2\sqrt{2}-3$

Câu 23: Rút gọn biểu thức $\frac{3-\sqrt{3}}{1-\sqrt{3}}$ được kết quả là:

- A. $\sqrt{3}$ B. 2 C. 3 D. $-\sqrt{3}$

Câu 24: Giá trị biểu thức: $(2\sqrt{5}+\sqrt{2})(2\sqrt{5}-\sqrt{2})$ bằng:

- A. $22+4\sqrt{10}$ B. 22 C. 18 D. 8

Câu 25: Với $a < 0$ thì $\sqrt{36a^2}$ bằng:

- A. $6a$ B. $-6a$ C. $\pm 6a$ D. $-18a$

Câu 26: Với $a > 0$ thì $\sqrt{36a^2}$ bằng:

- A. $6a$ B. $-6a$ C. $\pm 6a$ D. $-18a$

Câu 27: Rút gọn biểu thức: $\sqrt{\frac{2x}{5}} \cdot \sqrt{\frac{5x}{8}}$ (với $x \geq 0$) bằng:

- A. $-\frac{x^2}{4}$ B. $\frac{x^2}{4}$ C. $\frac{x}{2}$ D. $-\frac{x}{2}$

Câu 28: Với $a \geq 0; b \geq 0$, trong các phát biểu sau, phát biểu nào *sai* ?

- A. $a\sqrt{b} = \sqrt{a}\sqrt{b}$ B. $\sqrt{ab} = \sqrt{a} \cdot \sqrt{b}$ C. $\sqrt{ab^2} = b\sqrt{a}$ D. $\sqrt{a^2b} = a\sqrt{b}$

Câu 29: Giá trị của biểu thức: $\sqrt[3]{-27} - \sqrt[3]{-8} + \sqrt[3]{1}$ bằng:

- A. 4 B. 2 C. 4 D. 0

Câu 30: Hàm số bậc nhất $y = (2m+1)x - m + 2$ đồng biến trên $\mathbb{R}$ khi:

- A. $m > \frac{1}{2}$ B. $m > -\frac{1}{2}$ C. $m < \frac{1}{2}$ D. $m < -\frac{1}{2}$

Câu 31: Hàm số bậc nhất $y = (m+1)x - m + 2$ đồng biến trên $\mathbb{R}$ khi:

- A. $m > 1$ B. $m > -1$ C. $m < 1$ D. $m < -1$

Câu 32: Trong các hàm số sau hàm số nào là hàm số đồng biến với mọi số thực x

- A. $y = 4 - 5x$ B. $y = -7 + 3x$ C. $y = m - \sqrt{3}x$ D. $y = (1 - \sqrt{3})x + \sqrt{5}$

Câu 33: Hàm số $y = (a - 2)x + 5$ đồng biến trên $\mathbb{R}$

- A. khi $a < 2$ B. khi $a = 2$ C. khi $a > 2$ D. với mọi giá trị của a

Câu 34: Cước phí bưu điện ngoài nước được tính như sau: Nếu trọng lượng thư không quá 5 gam thì cước phí là 5000 đồng. Nếu thư trên 5 gam thì với mỗi gam tăng thêm, cước phí tính thêm 700 đồng. Tính cước phí y (đồng) của một bức thư, biết thư nặng x (gam) với $x > 5$, ta được:

- A. $700x + 8500$ B. $700x - 1500$ C. $700x - 3500$ D. $700x + 1500$

Câu 35: Hàm số $y = (2 - m)x - 7$ luôn nghịch biến khi:

- A. $m > 2$ B. $m = 2$ C. $m < 2$ D. Cả A, B, C đều sai

Câu 36: Trong các hàm số sau, hàm số nào **không phải** là hàm số bậc nhất?

- A. $y = 2x + 5$ B. $y = 2x - 3$ C. $y = x^2 + 1$ D. $y = x$

Câu 36: Trong các hàm số sau, hàm số nào **không phải** là hàm số bậc nhất?

- A. $y = \sqrt{2x} + 5$ B. $y = 2x - 3$ C. $y = \sqrt{2}x + 1$ D. $y = x$

Câu 37: Hàm số $y = (4 - 2m)x + 3$ nghịch biến khi:

- A. $m > 0$ B. $m > 2$ C. $m < 2$ D. $m = 2$

Câu 38: Đường thẳng $y = (2m + 3)x + 2m$ cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 2 khi:

- A. $m = 1$ B. $m = -1$ C. $m = 2$ D. $m = -2$

Câu 39: Cho hàm số $y = f(x) = 5x$. Giá trị của x để $f(x) = 1$ là:

- A. $x = \frac{1}{5}$ B. $x = 5$ C. $x = 1$ D. $x = -\frac{1}{5}$

Câu 40: Giao điểm của hai đường thẳng $y = 2x - 2$ và $y = 4 - x$ là

- A. $(2; -2)$ B. $(2; 2)$ C. $(-2; 2)$ D. $(-2; -2)$

Câu 41: Giao điểm của hai đường thẳng $y = x - 2$ và $y = 4 - x$ là

- A. $(3; 1)$ B. $(-3; 1)$ C. $(3; -1)$ D. $(-3; -1)$

Câu 42: Đường thẳng $y = (m + 3)x + 2m$ cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 1 khi:

- A. $m = 1$ B. $m = -1$ C. $m = 2$ D. $m = -2$

Câu 43: Cho hàm số $y = f(x) = 5x - 4$. Giá trị của x để $f(x) = 6$ là:

- A. $x = 2$ B. $x = 26$ C. $x = -2$ D. $x = -\frac{1}{5}$

Câu 44: Đồ thị hàm số: $y = 2x - 5$ đi qua điểm nào trong các điểm sau đây:

- A. $M(1; -3)$ B. $N(1; 3)$ C. $P(0; 5)$ D. $Q(2; 1)$

Câu 45: Hai đường thẳng $y = -3x + 5$ và $y = 5x + 5$ cắt nhau tại điểm

- A. $(5; 0)$ B. $(5; 0)$ C. $(-5; 0)$ D. $(0; -5)$

Câu 46: Đồ thị của hàm số $y = mx + m + 3$ cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng $\frac{1}{2}$ khi:

- A. $m = -\frac{1}{2}$ B. $m = -2\frac{1}{2}$ C. $m = \frac{1}{2}$ D. $m = 2\frac{1}{2}$

Câu 47: Đồ thị hàm số $y = (m + 3)x - 1$ đi qua điểm $(-1; 2)$ khi:

- A. $m = -6$ B. $m = 0$ C. $m = -3$ D. $m = -1$

Câu 48: Đồ thị của hàm số $y = mx + m + 2$ cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng -3 khi:

- A. $m = -2$ B. $m = -3$ C. $m = 0$ D. $m = -5$

Câu 49: Đồ thị của hàm số $y = 2x - 1$ đi qua điểm:

- A. $(1; 1)$ B. $(-1; 1)$ C. $(-2; 3)$ D. $(2; -5)$

Câu 50: Đồ thị của hàm số $y = 2x - 1$ đi qua điểm:

- A. $(1; -1)$ B. $(-1; 1)$ C. $(-2; 3)$ D. $(-2; -5)$

Câu 51: Đồ thị của hàm số $y = ax - 1$ đi qua điểm $(-2; 3)$ khi:

- A. $a = 2$ B. $a = -2$ C. $a = -1$ D. $a = 1$

Câu 52: Đường thẳng $y = 2x - m + 3$ cắt trục Oy tại điểm có tung độ bằng 2 khi:

- A. $m = -1$ B. $m = 5$ C. $m = -5$ D. $m = 1$

Câu 53: Hai đường thẳng $y = kx + m - 2$ ($k \neq 0$) và $y = (2 - k)x + 4 - m$ ($k \neq 2$) song song với nhau khi:

- A. $k \neq 1$ và $m = 3$; B. $k \neq 1$ và $m \neq 3$; C. $k = 1$ và $m \neq 3$; D. $k = 1$ và $m = 3$

Câu 54: Đồ thị hàm số: $y = (m^2 - 1)x + 2$ song song với đường thẳng $y = 3x + m$ thì:

- A. $m = -2$ B. $m = 2$ C. $m = -2$ hoặc $m = 2$ D. $m = -2$ và $m = 2$

Câu 55: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, đường thẳng đi qua điểm A(1; 3) và song song với đường thẳng $y = -3x + 5$ là đồ thị của hàm số:

- A. $y = -3x$ B. $y = -3x + 3$ C. $y = -3x + 6$ D. $y = 6x - 3$

Câu 56: Đường thẳng $y = (1 + 2m)x - 3$ song song với đường thẳng $y = x + 2$ khi:

- A. $m = 0$ B. $m \neq 0$ C. $m = -2$ D. $m \neq -2$

Câu 57: Góc tạo bởi đường thẳng $y = (m + 2)x - m + 2$ với trục Ox bằng 45° khi:

- A. $m = -1$ B. $m = 3$ C. $m = 0$ D. $m = 2$

Câu 58: Cho hệ phương trình: $\begin{cases} x + y = 5 \\ x - y = 1 \end{cases}$ có nghiệm là:

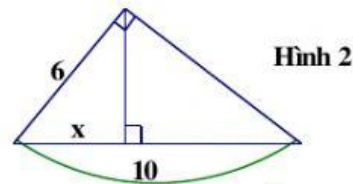
- A. (1; 4) B. (4; 3) C. (3; 2) D. (3; -2)

Câu 59: Các cặp số sau, cặp số nào là nghiệm của phương trình: $2x - y = -1$

- A. (1; 3) B. (2; 3) C. (0; 1) D. (0,5; 0)

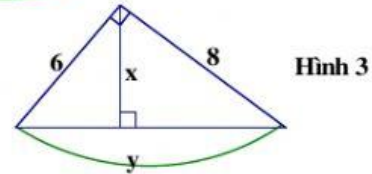
Câu 60: Trong hình 2, tính x ta được kết quả:

- A. $x = 2$ B. $x = 0,6$
C. $x = 3,6$ D. $x = 4$



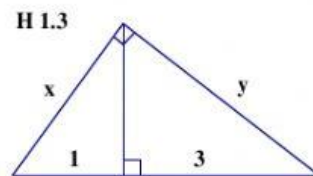
Câu 61: Trong hình 3, tính x và y ta được kết quả:

- A. $x = 4,8$ và $y = 10$ B. $x = 10$ và $y = 4,8$
C. $x = 2,4$ và $y = 10$ D. $x = 10$ và $y = 2,4$



Câu 62: Trên hình 1.3 ta có:

- A. $x = \sqrt{3}$ và $y = \sqrt{3}$ B. $x = 2$ và $y = 2\sqrt{3}$
C. $x = 2\sqrt{3}$ và $y = 2$ D. $x = 2$ và $y = 2$



Câu 63: Cho $\triangle ABC$ có $A = 90^\circ$ và đường cao AH. Biết $AB = 5\text{cm}$; $BC = 13\text{cm}$. Khi đó độ dài CH bằng:

- A. $\frac{25}{13}\text{cm}$ B. $\frac{12}{13}\text{cm}$ C. $\frac{5}{13}\text{cm}$ D. $\frac{144}{13}\text{cm}$

Câu 64: Cho $\triangle MNP$ có $P = 90^\circ$; biết $PM = 10\text{cm}$; $PN = 24\text{cm}$. Khi đó độ dài đường cao PK bằng:

- A. $\frac{17}{12}\text{cm}$ B. $\frac{120}{13}\text{cm}$ C. 34cm D. 12cm

Câu 65: Cho tam giác ABC vuông ở A, có AH là đường cao và $AB = 4\text{cm}$, $AC = 3\text{cm}$ thì độ dài đường cao AH bằng:

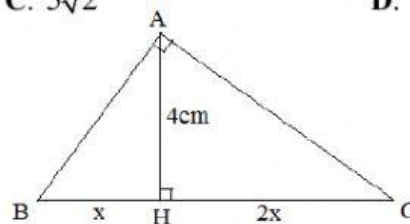
- A. 5,0 cm B. 3,75 cm C. 1,2 cm D. 2,4 cm

Câu 66: Tam giác ABC vuông tại A có đường cao AH = 4cm và $\frac{BH}{HC} = \frac{1}{2}$. Khi đó độ dài BC bằng:

- A. $6\sqrt{2}$ B. $4\sqrt{3}$ C. $5\sqrt{2}$ D. $5\sqrt{3}$

Câu 67: Ở hình vẽ bên có AH = 4cm, HC = 2HB = 2x. Khi đó, ta có BC bằng:

- A. $6\sqrt{2}\text{cm}$ B. $4\sqrt{3}\text{cm}$
C. $5\sqrt{2}\text{cm}$ D. $5\sqrt{3}\text{cm}$



Câu 68: $\triangle ABC$ vuông tại A có đường cao AH và $HB = 1\text{cm}$, $HC = 3\text{cm}$. Độ dài cạnh AB bằng:

- A. $\sqrt{3}\text{ cm}$ B. 2 cm C. $2\sqrt{3}\text{ cm}$ D. $\sqrt{2}\text{ cm}$

Câu 69: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, $AH \perp BC$ có $BH = 4\text{cm}$, $AH = 6\text{cm}$. Khi đó HC bằng

- A. 24 cm B. 10 cm C. 9 cm D. 2 cm

Câu 70: Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB = 4$, $BC = 5$. Tính $\tan B$ ta được:

- A. $\tan B = \frac{4}{3}$ B. $\tan B = \frac{4}{5}$ C. $\tan B = \frac{3}{4}$ D. $\tan B = \frac{3}{5}$

Câu 71: Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB = 4$, $BC = 5$. Tính $\tan C$ ta được:

- A. $\tan B = \frac{4}{3}$ B. $\tan B = \frac{4}{5}$ C. $\tan B = \frac{3}{5}$ D. $\tan B = \frac{3}{4}$

Câu 72: Cho $\triangle ABC$ có $A = 90^\circ$; $\sin B = \frac{4}{5}$. Khi đó $\tan C$ bằng:

- A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{4}{3}$ D. $\frac{3}{4}$

Câu 73: Cho $\triangle PQR$ có $R = 90^\circ$; $\tan P = \frac{3}{7}$; $RP = 21\text{cm}$. Khi đó RQ bằng:

- A. 9 cm B. 49 cm C. $\frac{27}{7}\text{ cm}$ D. $\frac{343}{3}\text{ cm}$

Câu 74: Cho hai góc nhọn α và β , thỏa $\alpha + \beta = 90^\circ$. Kết luận nào **không** đúng?

- A. $\tan \alpha = \cot \beta$ B. $\sin^2 \alpha + \sin^2 \beta = 1$ C. $\cot \alpha = \frac{\cos \alpha}{\sin \alpha}$ D. $\tan \beta = \frac{\sin \beta}{\cos \beta}$

Câu 75: Cho hai góc nhọn α và β , thỏa $\alpha + \beta = 90^\circ$. Kết luận nào **không** đúng?

- A. $\tan \alpha = \cot \beta$ B. $\sin^2 \alpha + \sin^2 \alpha = 1$ C. $\cot \alpha = \frac{\cos \alpha}{\sin \beta}$ D. $\tan \beta = \frac{\sin \beta}{\cos \beta}$

Câu 76: Cho tam giác ABC vuông ở A, có $AB = 4\text{cm}$, $AC = 3\text{cm}$ thì $\sin B$ bằng:

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 77: Trong hình 1, hệ thức nào sau đây **không đúng**:

- A. $\sin \beta = \cos(90^\circ - \alpha)$ B. $\sin^2 \alpha + \cos^2 \alpha = 1$ C. $\tan \alpha = \cot \beta$ D. $\tan \alpha = \frac{\sin \alpha}{\cos \alpha}$

Câu 78: Một cái thang dài 6m được áp vào tường và tạo với Mặt đất một góc 60° , khi đó chân thang cách tường:

- A. $2\sqrt{3}\text{ m}$ B. 3 m C. $3\sqrt{3}\text{ m}$ D. $3\sqrt{2}\text{ m}$

Câu 79: Tam giác MNP có $\hat{M} = 90^\circ$; $\hat{N} = 30^\circ$ và $MP = 5\text{ cm}$. Khi đó độ dài NP bằng:

- A. $2,5\text{ cm}$ B. 7 cm C. 10 cm D. 12 cm

Câu 80: $\triangle ABC$ vuông tại A có đường cao AH và $HB = 1\text{cm}$, $HC = 3\text{cm}$. Ta có $\cos B$ bằng:

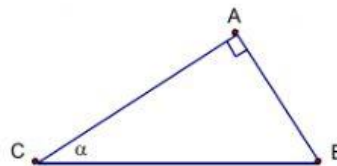
- A. $\frac{\sqrt{3}}{2}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{\sqrt{2}}{3}$ D. $\frac{1}{3}$

Câu 81: Tam giác ABC có $\hat{A} = 90^\circ$; $\hat{B} = 30^\circ$ và $AC = 5\text{ cm}$. Khi đó độ dài BC bằng:

- A. $2,5\text{ cm}$ B. 7 cm C. 10 cm D. 12 cm

Câu 12: Cho hình vẽ, khẳng định nào sau đây **sai**.

- A. $\sin \alpha = \frac{AB}{AC}$ B. $\cos \alpha = \frac{AC}{BC}$
C. $\tan \alpha = \frac{AB}{AC}$ D. $\cot \alpha = \frac{AC}{AB}$



Câu 83: Cho hình vẽ, khẳng định nào sau đây **sai**.

- A. $\sin \alpha = \frac{AB}{BC}$ B. $\cos \alpha = \frac{AC}{AB}$

$$C. \tan \alpha = \frac{AB}{AC} \quad D. \cot \alpha = \frac{AC}{AB}$$

Câu 84: Cho tam giác ABC vuông tại A, biết $AB = 3 \text{ cm}$, $AC = 4 \text{ cm}$. Khi đó bán kính R của đường tròn ngoại tiếp của tam giác bằng:

- A. 2,5 cm B. $\frac{\sqrt{7}}{2} \text{ cm}$ C. 3 cm D. 5 cm.

Câu 85: Cho tam giác ABC vuông ở A có $AB = 5 \text{ cm}$, $AC = 6 \text{ cm}$. Khi đó bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC bằng:

- A. $\sqrt{61} \text{ cm}$ B. $\frac{\sqrt{61}}{2} \text{ cm}$ C. 2,5 cm D. 3 cm

Câu 86: Cho đường tròn (O; 5cm), dây $AB = 8 \text{ cm}$. Khoảng cách từ O đến dây AB bằng:

- A. 3 cm B. 4 cm C. 5 cm D. 1 cm

Câu 87: Cho đường tròn (O; 5cm), dây $AB = 6 \text{ cm}$. Khoảng cách từ O đến dây AB bằng:

- A. 3 cm B. 4 cm C. 5 cm D. 1 cm

Câu 88: Cho (O; 13cm) và dây AB cách O một khoảng $d = 12 \text{ cm}$. Độ dài dây AB là:

- A. 5 cm B. 10 cm C. 25 cm D. 24 cm

Câu 89: Cho đường tròn (O; 5cm) và dây $CD = 6 \text{ cm}$. Khi đó khoảng cách từ tâm O đến dây CD bằng

- A. $\sqrt{11} \text{ cm}$ B. 2,4 cm C. 4 cm D. 2 cm

Câu 90: Cho đường tròn (O; 5cm), điểm A cách O một khoảng bằng 13 cm. Kẻ tiếp tuyến AB với đường tròn (O) (B là tiếp điểm). Khi đó độ dài đoạn AB bằng:

- A. 6 cm B. 8 cm C. 10 cm D. 12 cm

Câu 91: Cho đường tròn (O; 4cm), đường thẳng a cách O một khoảng $d = \sqrt{15} \text{ cm}$. Số giao điểm của a và (O) là:

- A. 2 B. 1 C. 0 D. 3

Câu 92: Cho $\triangle ABC$ có $AB = 6 \text{ cm}$; $AC = 8 \text{ cm}$; $BC = 10 \text{ cm}$. Khi đó khẳng định nào sau đây là **đúng** ?

- A. AC là tiếp tuyến của (B; 6cm) B. AB là tiếp tuyến của (C; 6cm)
C. BC là tiếp tuyến của (A; 6cm) D. BC là tiếp tuyến của (A; 8cm)

Câu 93: Cho $\triangle ABC$ có $AB = 6 \text{ cm}$; $AC = 8 \text{ cm}$; $BC = 10 \text{ cm}$. Khi đó khẳng định nào sau đây là **đúng** ?

- A. AC là tiếp tuyến của (B; 8cm) B. AB là tiếp tuyến của (C; 8cm)
C. BC là tiếp tuyến của (A; 6cm) D. BC là tiếp tuyến của (A; 8cm)

Câu 94: Cho đường tròn (O; 5cm), điểm A cách O một khoảng bằng 10 cm. Kẻ tiếp tuyến AB, AC với đường tròn (O) (B, C là các tiếp điểm). Khi đó $\angle BAC$ bằng:

- A. 30° B. 45° C. 60° D. 90°

Câu 95: Cho hai đường tròn (O; 5cm) và (I; 7cm) và có $OI = 10 \text{ cm}$. Vị trí tương đối của hai đường tròn này là:

- A. Tiếp xúc trong B. Cắt nhau C. Ở ngoài nhau
D. Đường tròn lớn đựng đường tròn nhỏ E. Không giao nhau

Câu 96: Cho hai đường tròn (O; 15cm) và (O'; 9cm); $OO' = 6 \text{ cm}$ Vị trí tương đối của hai đường tròn là:

- A. Tiếp xúc ngoài. B. Ngoài nhau C. Đụng nhau. D. Tiếp xúc trong.

Câu 97: Cho hai đường tròn (O; 20cm) và (I; 15cm) cắt nhau tại M và N, đoạn nối tâm $OI = 25 \text{ cm}$. Khi đó độ dài dây chung MN bằng

- A. 20 cm B. 24 cm C. 32 cm D. 35 cm

Câu 98: Cho hai đường tròn (A; 3,5cm) và (B; 5,5cm) tiếp xúc với nhau. Khi đó độ dài AB có thể bằng:

- A. 2,5 cm B. 4,5 cm C. 6 cm D. 9 cm

Câu 99: Cho hai đường tròn (A; 3,5cm) và (B; 5,5cm) tiếp xúc với nhau. Khi đó độ dài AB có thể bằng:

- A. 2 cm B. 4,5 cm C. 6 cm D. 9,5 cm

Câu 100: Cho hai đường tròn (A; 4cm); (B; 6cm) và $AB = 5 \text{ cm}$. Vị trí tương đối của hai đường tròn này là:

- A. Đụng nhau B. Tiếp xúc trong C. Tiếp xúc ngoài D. Cắt nhau